

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 250/BC-CTHTHHMN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ kế hoạch và đầu tư
- Trung tâm Công nghệ thông tin – Bộ Xây dựng;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-CTHTHHMN ngày 06/10/2025 của Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Nam về việc ban hành Quy định công bố thông tin doanh nghiệp theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam báo cáo thông tin công bố định kỳ như sau:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 của Công ty (Kèm theo Báo cáo).

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam trân trọng kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để b/c);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: Văn thư, TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thọ


TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM
MST: 0318606000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam

Kỳ: 6 tháng đầu năm 2026

*(Kèm theo Báo cáo số 250/BC-CTHTHMN ngày 27/07/2026
của Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam)*

- | |
|--|
| - Báo cáo tình hình tài chính: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính |

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/ 6 /2026

6 THÁNG NĂM 2026

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM
PILOTCO-SOUTH

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotcosouth.vn

Website: www.pilotcosouth.vn

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
- Báo cáo tình hình tài chính	1 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 16
- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng	

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM
PILOTCO-SOUTH

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotcosouth.vn

Website: www.pilotcosouth.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178,092,682,484	205,040,315,628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	129,688,661,018	167,258,575,485
1. Tiền	111		49,688,661,018	41,258,575,485
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	126,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	7,000,000,000	
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,423,871,935	30,109,170,869
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	36,441,348,452	29,688,966,444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2c	1,680,618,955	1,043,829,234
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3a	1,158,818,076	1,233,288,739
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.4	(1,856,913,548)	(1,856,913,548)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		55,926,218	300,300,871
1. Hàng tồn kho	141	V.5	55,926,218	300,300,871
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3,924,223,313	7,372,268,403
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	683,778,143	4,480,088,402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,249,794,763	2,402,711,650
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	163	V.12b	1,990,650,407	489,468,351
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236,425,880,155	245,367,706,010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		462,929,000	146,429,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b	462,929,000	146,429,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		226,337,505,358	235,245,053,956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	125,893,238,018	134,352,358,556
- Nguyên giá	222		297,783,094,233	297,783,094,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(171,889,856,215)	(163,430,735,677)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	100,444,267,340	100,892,695,400
- Nguyên giá	228		106,801,184,007	106,801,184,007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,356,916,667)	(5,908,488,607)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.6	592,870,137	13,826,072
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		592,870,137	13,826,072
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9,032,575,660	9,962,396,982
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	3,892,157,400	4,821,978,722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.10b	5,140,418,260	5,140,418,260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		414,518,562,639	450,408,021,638

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67,245,509,515	123,406,645,791
I. Nợ ngắn hạn	310		67,151,509,515	123,333,645,791
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3,192,657,103	2,120,581,011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27,138,253	
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12a	5,409,364,753	7,476,330,497
5. Phải trả người lao động	315		28,503,764,564	48,560,618,458
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13		9,758,333
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			15,151,515
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	4,008,831,886	27,090,310,441
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		26,009,752,956	38,060,895,536
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		94,000,000	73,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.14b	94,000,000	73,000,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	347,273,053,124	327,001,375,847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327,001,375,847	327,001,375,847
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,271,677,277	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20,271,677,277	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		414,518,562,639	450,408,021,638

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2026	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204,387,261,408	184,227,813,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		204,387,261,408	184,227,813,787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113,875,176,817	94,178,741,035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		90,512,084,591	90,049,072,752
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1,579,366,226	893,067,941
8. Chi phí tài chính	23		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	39,999,389,537	36,997,204,907
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		52,092,061,280	53,944,935,786
12. Thu nhập khác	31	VI.4	68,940	65,089,567
13. Chi phí khác	32	VI.5	51,980,966	182,972,830
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(51,912,026)	(117,883,263)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		52,040,149,254	53,827,052,523
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	10,408,509,079	10,774,342,387
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		41,631,640,175	43,052,710,136
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Tấn Hòa

Lê Anh Tuấn



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng năm 2026	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		52,040,149,254	53,827,052,523
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8,907,548,598	8,323,047,128
- Các khoản dự phòng	3		-	844,648,164
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,579,435,166)	(958,157,508)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		59,368,262,686	62,036,590,307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8,041,081,580)	(6,828,691,436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		244,374,653	210,935,135
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42,571,504,930)	(34,153,708,644)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4,726,131,581	4,791,332,013
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,885,382,500)	(8,505,420,703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68,940	65,089,567
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(33,411,105,478)	(18,361,323,604)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,570,236,628)	(745,197,365)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(579,044,065)	(917,695,020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(7,000,000,000)	13,300,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,579,366,226	893,067,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,999,677,839)	13,275,372,921
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	6 tháng năm 2026	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(37,569,914,467)	12,530,175,556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167,258,575,485	109,757,831,860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		129,688,661,018	122,288,007,416

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Nam thành lập theo Quyết định số 963/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/7/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam là doanh nghiệp được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318606000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là : 327.001.375.847 VNĐ.

Vốn góp của Tổng công ty tại ngày 30/06/2026 : 327.001.375.847 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đình Tiên Hoàng, Phường Sài Gòn, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ hoa tiêu hàng hải

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Nam thành lập theo Quyết định số 963/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/7/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam là doanh nghiệp được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318606000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 8 năm 2025.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 04 Chi nhánh và 01 Văn phòng đại diện trực thuộc:

1. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - Chi nhánh Hoa tiêu V

- Địa chỉ: 512/A3-4, đường số 2, Khu dân cư An Thới, đường Cách Mạng Th, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ

- Mã số thuế: 0318606000-004

2. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - Chi nhánh Hoa tiêu VII

- Địa chỉ: 01 Nguyễn Dữ, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

- Mã số thuế: 0318606000-001

3. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - Chi nhánh Hoa tiêu VIII

- Địa chỉ: CL8 Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Hòn Ró II, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

- Mã số thuế: 0318606000-005

4. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - Chi nhánh Hoa tiêu IX

- Địa chỉ: 279 đường 3/2, Phường Phước Thắng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Mã số thuế: 0318606000-002

5. Văn phòng đại diện tại Vũng Tàu

- Địa chỉ: 154 Hạ Long, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

- Mã số thuế: 0318606000-003

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối Quý: 357 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 117 người, lao động trực tiếp: 232 người. Người quản lý DN, KSV: 08 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản đầu tư ngắn hạn trên 3 tháng và được ghi nhận là giá gốc

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng năm 2026

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước, xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị :	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

6. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Các chi phí chờ phân bổ có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, còn các khoản chi phí chờ phân bổ trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí chờ phân bổ dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

7. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

+ Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

+ Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,125,562,783	832,662,188
- Tiền gửi không kỳ hạn	48,563,098,235	40,425,913,297
- Tương đương tiền	80,000,000,000	126,000,000,000
Cộng	129,688,661,018	167,258,575,485

Căn cứ khoản 2 Điều 29. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán: Công ty phân loại lại các khoản mục tiền và tương đương tiền như sau: Tiền gửi không kỳ hạn: Căn cứ Điểm 1.4.a Khoản B.1 Mục 2 Phụ lục IV Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 quy định: "Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) hoặc Tài sản dài hạn khác (Mã số 274)". Vì vậy, Tiền gửi không kỳ hạn được giữ tại Kho bạc Nhà nước - CN Hồ Chí Minh với số tiền: 5.140.418.260 đồng là khoản bồi thường di dời văn phòng công ty được phân loại và trình bày tại mục "Tài sản dài hạn khác - MS 274"

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;
+ VCB - CN Hồ Chí Minh: 30,838,718,469
+ MSB - CN Đô Thành: 7,902,625,153
- Tương đương tiền của doanh nghiệp chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền.
+ VCB - CN Hồ Chí Minh: 60,000,000,000

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-
- Vietin Bank - kỳ hạn 06 tháng	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-
- VCB - kỳ hạn 3 tháng	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-	-	-

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	36,441,348,452	-	29,688,966,444	-
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36,441,348,452	-	29,688,966,444	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1,680,618,955	-	1,043,829,234	-
Cộng	38,121,967,407	-	30,732,795,678	-

3. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	1,158,818,076	-	1,233,288,739	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,158,818,076	-	1,233,288,739	-
b) Dài hạn	462,929,000	-	146,429,000	-
- Ký cược, ký quỹ	462,929,000	-	146,429,000	-
Cộng	1,621,747,076	-	1,379,717,739	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

4. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):	1,700,885,984	-	-	1,700,885,984		
+ Công ty TNHH Đầu tư phát triển và thương mại Văn Sơn	1,303,173,214			1,303,173,214		
+ Công ty CP Hàng hải Kiến Hưng	187,312,770			187,312,770		
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	210,400,000			210,400,000		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	1,856,913,548			1,856,913,548		

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	55,926,218		300,300,871	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCE)	592,870,137	592,870,137	13,826,072	13,826,072
- Mua sắm	-	-	-	-
- XDCE	16,737,243	16,737,243	-	-
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	560,669,454	560,669,454	13,826,072	13,826,072
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	15,463,440	15,463,440	-	-
Cộng	592,870,137	592,870,137	13,826,072	13,826,072

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	137,063,077,710	11,242,345,856	138,057,646,009	11,420,024,658	-	297,783,094,233
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCE hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	137,063,077,710	11,242,345,856	138,057,646,009	11,420,024,658	-	297,783,094,233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61,131,983,589	10,149,949,731	80,947,046,241	11,201,756,116	-	163,430,735,677
- Khấu hao trong năm	2,248,914,852	294,230,160	5,852,520,108	63,455,418		8,459,120,538
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	63,380,898,441	10,444,179,891	86,799,566,349	11,265,211,534	-	171,889,856,215
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	75,931,094,121	1,092,396,125	57,110,599,768	218,268,542	-	134,352,358,556
- Tại ngày cuối Quý	73,682,179,269	798,165,965	51,258,079,660	154,813,124	-	125,893,238,018

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng nguyên giá là: 87.875.539.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	106,047,810,015	753,373,992				106,801,184,007
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	106,047,810,015	753,373,992	-	-	-	106,801,184,007
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	5,335,267,397	573,221,210				5,908,488,607
- Khấu hao trong năm	401,831,394	46,596,666				448,428,060
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	5,737,098,791	619,817,876	-	-	-	6,356,916,667
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	100,712,542,618	180,152,782	-	-	-	100,892,695,400
- Tại ngày cuối Quý	100,310,711,224	133,556,116	-	-	-	100,444,267,340

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng với nguyên giá: 473.357.357

9. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	683,778,143	4,480,088,402
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	3,892,157,400	4,821,978,722
Cộng	4,575,935,543	9,302,067,124

10. Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5,140,418,260	5,140,418,260
Cộng	5,140,418,260	5,140,418,260

Căn cứ khoản 2 Điều 29. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán: Công ty phân loại lại các khoản mục tiền và tương đương tiền như sau: Tiền gửi không kỳ hạn: Căn cứ Điểm 1.4.a Khoản B.1 Mục 2 Phụ lục IV Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 quy định: "Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) hoặc Tài sản dài hạn khác (Mã số 274)". Vì vậy, Tiền gửi không kỳ hạn được giữ tại Kho bạc Nhà nước - CN Hồ Chí Minh với số tiền: 5.140.418.260 đồng là khoản bồi thường di dời văn phòng công ty được phân loại và trình bày tại mục "Tài sản dài hạn khác - MS 274"

11. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	3,192,657,103	2,120,581,011
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1,103,117,180	836,026,760
+ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	208,717,180	238,274,760
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15	894,400,000	597,752,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,089,539,923	1,284,554,251
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	3,192,657,103	2,120,581,011

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn	7,476,330,497	13,374,181,911	15,441,147,655	5,409,364,753
+ Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV	668,827,970	2,686,486,507	2,405,594,213	949,720,264
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,998,133,255	10,408,509,079	11,946,997,845	4,459,644,489
+ Thuế thu nhập cá nhân	809,369,272	-	809,369,272	-
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	249,011,855	249,011,855	-
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30,174,470	30,174,470	-
- Dài hạn				-
Cộng	7,476,330,497	13,374,181,911	15,441,147,655	5,409,364,753
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)				
- Ngắn hạn	489,468,351	10,231,040,764	11,732,222,820	1,990,650,407
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	121,615,346	61,615,345	-	60,000,001
+ Thuế thu nhập cá nhân	172,310,217	10,164,062,859	11,732,222,820	1,740,470,178
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	195,542,788	5,362,560		190,180,228
Cộng	489,468,351	10,231,040,764	11,732,222,820	1,990,650,407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

13. Chi phí phải trả

Khoản mục	Số cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	-	9,758,333
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	-	9,758,333

14. Phải trả khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	47,529,016	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,961,302,870	27,090,310,441
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	94,000,000	73,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
A	I	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	327,001,375,847					327,001,375,847
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước		67,640,928,083				67,640,928,083
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(41,593,754,802)				(41,593,754,802)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(833,898,198)				(833,898,198)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2025- Cty Hoa tiêu miền Nam		(25,213,275,083)				(25,213,275,083)
Số dư đầu năm nay	327,001,375,847	-	-	-	-	327,001,375,847
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay		41,631,640,175				41,631,640,175
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(20,858,962,898)				(20,858,962,898)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(501,000,000)				(501,000,000)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2026- Cty Hoa tiêu miền Nam						-
Số dư cuối Quý	327,001,375,847	20,271,677,277	-	-	-	347,273,053,124

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	327,001,375,847	327,001,375,847
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	327,001,375,847	327,001,375,847

16. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

e) Nợ khó đòi đã xử lý:

+ Cty TNHH Vận Tài Tàu cao tốc Bắc Nam	(101,530,335)	(101,530,335)
+ Cty TNHH Phúc Hải	(13,163,770)	(13,163,770)
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11,684,475)	(11,684,475)
+ Falcon Logistics JSC	(91,134,292)	(91,134,292)
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24,740,755)	(24,740,755)
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21,570,575)	(21,570,575)
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8,363,738)	(8,363,738)
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32,572,800)	(32,572,800)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu	201,855,055,498	179,600,049,360
- Doanh thu cho thuê hoa tiêu	337,096,030	2,715,106,600
- Doanh thu cho thuê khách sạn	-	-
- Doanh thu cho thuê phương tiện	1,665,511,907	1,390,204,639
- Doanh thu cho thuê văn phòng	270,272,719	245,454,534
- Doanh thu khác	259,325,254	276,998,654
Cộng	204,387,261,408	184,227,813,787
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57,737,648,269	47,550,281,729
Cộng	57,737,648,269	47,550,281,729

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	753,650,115	527,360,504
Cộng	753,650,115	527,360,504

4. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	68,938	65,084,667
Cộng	68,938	65,084,667

5. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	1,647,530	42,296,614
- Các khoản chi phí khác	50,333,436	140,676,216
Cộng	51,980,966	182,972,830

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	39,999,389,537	36,997,204,907
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	35,342,019,189	29,944,979,418
- Chi phí nhân công	20,117,821,994	15,470,470,393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,785,890,534	3,350,331,047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,438,306,661	11,124,177,978
- Các khoản chi phí QLDN khác	4,657,370,348	7,052,225,489
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,401,941,596	14,301,052,808
- Chi phí nhân công	91,167,547,777	76,316,313,548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,907,548,598	8,323,047,128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,332,574,786	21,039,906,933
- Chi phí khác bằng tiền	8,064,953,597	11,195,625,525
Cộng	153,874,566,354	131,175,945,942

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	52,040,149,254	53,827,052,523
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	10,408,029,851	10,765,410,505
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ	2,396,146	44,659,414
Chi phí thuế TNDN	10,408,509,079	10,774,342,387
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,408,509,079	10,774,342,387
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	10,408,509,079	10,774,342,387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng năm 2026

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có
2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không phát sinh
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: không có
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không có

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
3. Thông tin về các bên liên quan:
 - Tổng công ty Bảo Đảm An Toàn hàng Hải Việt Nam là công ty mẹ - Chủ sở hữu
4. Thông tin so sánh:

- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

5. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

Đến ngày 30/06/2026, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 11 tháng 7 năm 2026
Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ